

Bản án số: 41/2018/HNGĐ - ST

Ngày 12-6-2018

“Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Nguyễn Quốc Nam

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Thành Ngôn

2. Ông Trần Thanh Việt

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Bích – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2018 tại Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 217/2018/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1981. (có mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số 52/23, khóm B, phường T, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Hồng T sinh năm 1985. (có mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số 576/29, khóm 2, phường K, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/3/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/3/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Minh T trình bày:

Về hôn nhân: Chị T và anh T do quen biết, tìm hiểu và tự nguyện tiến đến hôn nhân năm 2014, có đăng ký kết hôn ngày 07/02/2014 tại Ủy ban nhân dân phường K, thành phố L, hôn nhân lần thứ nhất của anh chị. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc được khoảng 01 năm phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm sống nên cuộc sống gia đình không hạnh phúc. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung, nợ chung: Không có

* Bị đơn anh Nguyễn Hồng T vắng mặt trong thời gian chuẩn bị xét xử, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị Thư.

Ngày 25/5/2018, Tòa án tiến hành lấy lời khai, anh T trình bày: anh T và chị T tiến đến hôn nhân năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường K. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do cha mẹ chị T tác động muốn vợ chồng ly hôn để bảo lãnh chị T sang Mỹ định cư, ngoài ra vợ chồng không còn mâu thuẫn nào khác. Nay, chị T Tòa án giải quyết ly hôn thì anh T không đồng ý, vì mâu thuẫn vợ chồng không trầm trọng, yêu cầu được đoàn tụ để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Tại phiên tòa hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

* Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Minh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho bà T ly hôn với ông T, vì cả hai có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn.

* Bị đơn anh Nguyễn Hồng T không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T, yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh và chị T đoàn tụ.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thành phần Hội đồng xét xử cũng như xác định quan hệ tranh chấp, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung tranh chấp: chị T yêu cầu ly hôn nhưng anh T không đồng ý, yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy, trong cuộc sống hôn nhân giữa chị T và anh T có xảy ra mâu thuẫn, hiện vợ chồng không còn sống chung với nhau, không thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, thể hiện mâu thuẫn đã trầm trọng nên việc chị T yêu cầu ly hôn là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét; Về con chung: không có; Về tài sản chung và nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tranh chấp giữa chị Nguyễn Thị Minh T và anh Nguyễn Hồng T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn Nguyễn Hồng T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường K, thành phố L nên nguyên đơn khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hôn nhân: Chị T, anh T tiến đến hôn nhân xuất phát từ sự nguyện, có đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật, phù hợp Điều 8, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, quá trình chung sống chị T cho rằng vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thiếu chia sẻ, cảm thông nhau trong đời sống vợ chồng, anh T thường uống rượu và dùng lời lẽ thô tục để giải quyết mâu thuẫn nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Riêng, anh T thừa nhận có mâu thuẫn nhưng không trầm trọng, yêu cầu được đoàn tụ với chị T.

Xét thấy, nguyên đơn, bị đơn thừa nhận có mâu thuẫn trong hôn nhân, cả hai đã ly thân từ tháng 2 năm 2018. Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân được chính quyền địa phương xác nhận: “Anh T và chị T có xảy ra mâu thuẫn trong gia đình. Năm 2016, anh T có chủ động liên hệ với địa phương để hướng dẫn thủ tục ly hôn nhưng cả hai đã hàn gắn lại. Gần đây có xảy ra mâu thuẫn trong gia đình và có cự cãi với ba mẹ vợ”. Ngoài ra, trong thời gian chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng anh T không có ý kiến phản đối và vắng mặt trong thời gian chuẩn bị xét xử, điều này thể hiện anh T không có thiện chí để hàn gắn quan hệ hôn nhân với chị T, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai đã ly thân nên hôn nhân không tồn tại, vợ chồng không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ với nhau. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp với Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Không có

[4] Về tài sản chung: Không có

[5] Về nợ chung: Không có

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn Nguyễn Thị Minh T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị T, anh T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 235; Điều 266; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án.

*** Xử :**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Minh T

Chị Nguyễn Thị Minh T được ly hôn với anh Nguyễn Hồng T.

[2] Về con chung: không có

[3] Về tài sản chung: không có

[4] Về nợ chung: không có

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Minh T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật, số tiền này được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố L theo biên lai thu số 0007326 ngày 30/3/2018. Chị T đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

[6] Về quyền kháng cáo: Chị T, anh T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích điều 26 Luật thi hành án dân sự)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- THA TPLX;
- VKS TPLX;
- TAND tỉnh An Giang;
- **UBND phường K;**
- Lưu hồ sơ + VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc Nam